












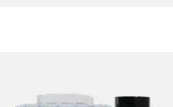












BẢNG GIÁ BƠM PENTAX (NHẬP KHẨU ITALIA)


(Áp dụng từ 01-04-2022 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT)

STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m ³ /h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT	HÌNH MINH HỌA
BƠM DÂN DỤNG SERIE : INOX								
1	INOX100N/60(cánh phíp)	1	220	34 - 34	0.6 - 3	50 - 21	7,730,000	
2	INOX100N/62(cánh Inox)	1	220	34 - 34	0.6 - 3	50 - 21	8,350,000	
3	INOXT100N/62(cánh Inox)	1	380	34 - 34	0.6 - 3	50 - 21	8,350,000	
BƠM DÂN DỤNG SERIE : CR								
4	CR 100	1	220	49 - 42	2,4 - 16,8	20 - 10,5	5,590,000	
5	CRT 100	1	380	49 - 42	2,4 - 16,8	20 - 10,5	5,590,000	
BƠM DÂN DỤNG SERIE : CM								
6	CM 50	0.5	220	34 - 34	1,2 - 5,4	20,5 - 12	4,240,000	
7	CM 50/01 (CÁNH ĐỒNG)	0.5	220	34 - 34	1,2 - 5,4	20,5 - 12	4,720,000	
8	CMT 50	0.5	380	34 - 34	1,2 - 5,4	20,5 - 12	5,030,000	
9	CM 75/60	0.8	220	34 - 34	1,2 - 5,4	25,8 - 17,5	5,020,000	
10	CM 75/61 (CÁNH ĐỒNG)	0.8	220	34 - 34	1,2 - 5,4	25,8 - 17,5	5,620,000	
11	CM 100/60	1	220	34 - 34	1,2 - 5,4	32,5 - 25	5,100,000	
12	CM 164	1.5	220	42 - 34	1.2 - 6.6	40.5 - 29.5	9,610,000	
13	CM 214	2	220	42 - 34	1.2 - 7.2	45.1 - 33.5	10,130,000	
14	CM 314	3	220	42 - 34	1.2 - 7.8	54.5 - 41.9	15,660,000	
15	CMT 100/60	1	380	34 - 34	1,2 - 5,4	32,5 - 25	5,230,000	
16	CMT 164	1.5	380	42 - 34	1.2 - 6.6	40.5 - 29.5	9,630,000	
17	CMT 214	2	380	42 - 34	1.2 - 7.2	45.1 - 33.5	9,690,000	
18	CMT 314	3	380	42 - 34	1.2 - 7.8	54.5 - 41.9	12,890,000	
19	CMT 550	5.5	380	60 - 42	3 - 21,1	56,5 - 42,5	21,520,000	
BƠM DÂN DỤNG SERIE : CAB								
20	CAB 150	1.5	220	49 - 34	1,2 - 5,4	56,5 - 32	11,680,000	
21	CAB 200	2	220	49 - 34	1,2 - 6,6	59,5 - 34	11,730,000	
22	CABT 200	2	380	49 - 34	1,2 - 6,6	59,5 - 34	11,730,000	
23	CAB 300	3	380	49 - 34	1,2 - 8,3	61 - 32	13,300,000	
24	CABT 300	3	380	49 - 34	1,2 - 8,4	62 - 32	13,300,000	
BƠM DÂN DỤNG SERIE : MB								
25	MB 200	2	220	49 - 42	2,4 - 9,6	42,1 - 26	9,290,000	
26	MB 300	3	220	49 - 42	2,4 - 12	48,4 - 25	10,010,000	
27	MBT 200	2	380	49 - 42	2,4 - 9,6	42,1 - 26	9,720,000	


STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m3/h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT	HÌNH MINH HỌA
28	MBT 300	3	380	49 - 42	2,4 - 12	48,4 - 25	10,170,000	
BƠM DÂY DUNG SERIE : MPX								
29	MPXT 120/5	1.2	380	34 - 34	0.6-4.8	51-21	8,530,000	
BƠM DÂY DUNG SERIE : CAM								
30	CAM 75N/60	0.8	220	34 - 34	0.6 - 2.4	42 - 24.9	5,160,000	
31	CAM 100/N	1	220	34 - 34	0.6 - 3.6	47 - 10	5,350,000	
32	CAM 150	1.5	220	49 - 42	1.2 - 7.2	45.7 - 25	9,640,000	
33	CAM 200	2	220	49 - 42	1.2 - 7.2	52.8 - 32.4	10,000,000	
34	CAMT 100N	1	380	34 - 34	0.6 - 3.6	47 - 10	5,350,000	
35	CAMT 200	2	380	49 - 42	1.2 - 7.2	52.8 - 32.4	9,970,000	
BƠM DÂY DUNG SERIE : PM								
36	PM 45	0.5	220	34 - 34	0,3 - 2.4	35 - 5	3,850,000	
37	PM 45A (ĐẦU BƠM LỚN)	0.5	220	34 - 34	0,3 - 2.4	35 - 5	4,500,000	
38	PM 80	1	220	34 - 34	0,3 - 3	61 - 18	4,720,000	
39	PM45(A)+Bình 24L(Tăng áp)	0.5	220	34 - 34	0,3 - 2.4	35 - 5	6,340,000	
BƠM DÂY DUNG SERIE : CP								
40	CP 45	0.5	220	34 - 34	0.3 - 2.4	30 - 5	3,960,000	
41	CP 75	1	220	34 - 34	0.3 - 3	61 - 18	4,960,000	
BƠM DÂY DUNG SERIE : MD								
42	MD100	1	220	34 - 34	0.3-2.7	53-9	7,080,000	
43	MDT100	1	380	34 - 34	0.3-2.7	53-9	7,080,000	
BƠM DÂY DUNG SERIE : AP								
44	AP 100	1	220	42 - 34	0.18 - 2.1	40 - 18	6,550,000	
45	AP 200	2	220	42 - 34	1.8 - 3.6	48 - 27	11,970,000	
BƠM HỒ BƠI WINNER								
46	WINNER 100	1	220		8.7-23.2	16-4	14,220,000	
47	WINNER 100T	1	380		8.7-23.2	16-4	14,220,000	
48	WINNER 150	1.5	220	60-60	27 - 10	4 - 18	15,480,000	
49	WINNER 150T	1.5	380	60-60	27 - 10	4 - 18	15,480,000	
50	WINNER 200	2	220	60-60	12-28	18-6	18,140,000	
51	WINNER 200T	2	380	60-60	28 - 12	6 - 18	18,140,000	
52	WINNER 300	3	220	60-60	12-32	21-6	21,350,000	
53	WINNER 300T	3	380	60-60	32 - 12	6 - 21	19,540,000	
BƠM LƯU LƯỢNG SERIE : CH								
54	CH 160	1.5	220	60 - 60	6 - 27	23.9-7.8	11,790,000	
55	CH 210	2	220	60 - 60	6 - 27	25.9-10.6	13,676,000	
56	CH 310	3	220	60 - 60	6 - 27	30.5-15.6	19,380,000	
57	CHT 160	1.5	380	60 - 60	6 - 27	23.9-7.8	11,670,000	

STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m3/h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHỮA VAT	HÌNH MINH HỌA
58	CHT 210	2	380	60 - 60	6 - 27	25.9-10.6	13,320,000	
59	CHT 310	3	380	60 - 60	6 - 27	30.5-15.6	17,270,000	
60	CHT 400	4	380	90 - 60	6 - 42	31.8 - 12.3	19,900,000	
61	CHT 550	5.5	380	90 - 60	6 - 42	37 - 19	21,800,000	
BOM LƯU LƯỢNG SERIE : CS								
62	CS 200/3	2	220	90 - 90	6 - 54	14.2 - 7.8	15,100,000	
63	CS 300/3	3	220	90 - 90	15 - 60	17.5 - 7.5	20,880,000	
64	CST 100/2	1	380	60-60	3 - 21	12.5 - 5.5	6,160,000	
65	CST 200/3	2	380	90 - 90	6 - 54	14.2 - 7.8	14,270,000	
66	CST 300/3	3	380	90 - 90	15 - 60	17.5 - 7.5	19,550,000	
67	CST 400/3	4	380	90 - 90	15 - 60	21.5 - 13.5	20,300,000	
68	CST 550/4	5.5	380	114 - 114	36 - 96	17.3 - 10	22,560,000	
BOM DẪN DỤNG ĐẦY CAO SERIE : CBT								
69	CBT 210	2	380		0.6 - 8.4	56.9 - 34	10,240,000	
70	CBT 310	3	380		0.6 - 9	63.5 - 36	10,380,000	
71	CBT 400	4	380		1.5 - 12	63.1 - 43.9	20,710,000	
72	CBT 600	5.5	380	49 - 42	1.5 - 13.5	79.1 - 54.5	23,090,000	
73	CBT 800	7.5	380	60 - 42	6 - 30	76,4 - 36	37,200,000	
BOM TỰ ĐỘNG TĂNG ÁP BIẾN TẦN (EPIC) NHẬP NGUYÊN CỤM TỪ ITALY								
74	INOXT 100/62 230+ EPIC+ S.D	1	220	34 - 34	0.6 - 3	50 - 21	28,570,000	 
75	CMT 100/00 230 + EPIC+ S.D	1	380	34 - 34	1.2 - 5.4	32.5 - 25.2	24,970,000	
76	CMT 164/00 230 + EPIC+ S.D	1.5	380	34 - 34	1.2 - 6.6	39.3 - 29.5	30,180,000	
77	CABT 200/00 230+ EPIC+ S.D	2	380	49 - 34	0.6 - 6.6	61 - 34	30,430,000	
78	CAMT 100/00 230+ EPIC+ S.D	1	380	34 - 34	0.6 - 3.6	47 - 10	26,740,000	
79	U3S-100/5T + EPIC + S.D	1	380	34 - 34	0.6 - 4.8	53.5 - 17.7	32,500,000	
80	U5S - 180/6T + EPIC + S.D	1.8	380	34 - 34	1.8 - 8.4	64.4 - 18.1	35,050,000	
81	CRT100/00 +EPIC+S.D	1	380	49 - 42	1.2 - 5.4	32.5 - 25.2	25,460,000	
BOM TRỤC ĐỨNG CÁCH PHÁP SERIE : UV								
82	U5V-200/7	2	220	42 - 42	1.8 - 8.4	73.6 - 12.5	14,860,000	
83	U5V-200/7T	2	380	42 - 42	1.8 - 8.4	73.6 - 12.5	15,680,000	
84	U5V-300/10T	3	380	42 - 42	1.8 - 8.4	103.9 - 21	18,210,000	
85	U7V-350/7T	3.5	380	42 - 42	2.4 - 10,2	83,3 - 32,2	18,950,000	
86	U7V-300/6T	3	380	42 - 42	2.4 - 10,2	71,5 - 26,7	16,730,000	
87	U7V-400/8T	4	380	42 - 42	2.4 - 10,2	96,1 - 43	22,270,000	
88	U7V-550/10T	5.5	380	42 - 42	2.4 - 10,2	123,8 - 61	28,690,000	
89	U9V-550/10T	5.5	380	49 - 42	3.6 - 15.6	111 - 20.1	28,530,000	
90	U18V-750/8T	7.5	380	60 - 49	6 - 24	92.6 - 34.3	34,200,000	
91	U18V-900/9T	9	380	60 - 49	6 - 24	103,6 - 38,3	37,630,000	


STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m ³ /h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHỮA VAT	HÌNH MINH HỌA
BƠM TRỤC ĐỨNG CÁNH INOX SERIE : USV (BƠM ĐƯỢC NƯỚC NÓNG < 110 ĐỘ C)								
92	U7SV-300/6T	3	380	42 - 42	2,4 - 10,8	70 - 26	26,660,000	 ULG
93	U7SV-400/8T	4	380	42 - 42	2,4 - 10,8	93.3 - 33	35,140,000	
94	U7SV-550/10T	5.5	380	42 - 42	2,4 - 10,8	120.1 - 55.4	40,600,000	
BƠM TRỤC ĐỨNG CÁNH PHÍP SERIE : ULG								
95	U18LG - 920/10T	9.2	380	60 - 60	6 - 24	115,6 - 39,1	47,350,000	 SLG
96	U18LG - 1000/11T	10	380	60 - 60	6 - 24	129 - 50,7	50,280,000	
BƠM TRỤC ĐỨNG CÁNH INOX SERIE : USLG (BƠM ĐƯỢC NƯỚC NÓNG < 110 ĐỘ C)								
97	U3SLG 350/14T	3.5	380	42 - 42	0.6 - 4.8	155.4 - 60	53,860,000	
98	U3SLG 380/16T	3.8	380	42 - 42	0.6 - 4.9	170.2-65.2	54,500,000	
99	U3SLG 400/18T	4	380	42 - 42	0.6 - 4.8	196 - 75.4	58,180,000	
100	U3SLG 450/20T	4.5	380	42 - 42	0.6 - 4.8	219.2 - 84.9	60,020,000	
101	U5SLG 400/14T	4	380	42 - 42	1,8 - 7,2	151,2 - 79,6	53,350,000	
102	U5SLG 450/16T	4.5	380	42 - 42	1.8 - 7.2	172.5 - 92.1	56,700,000	
103	U5SLG 550/18T	5.5	380	42 - 42	1.8 - 7.2	194.4 - 102.1	59,560,000	
104	U5SLG 600/20T	6	380	42 - 42	1.8 - 7.2	216.2 - 114.3	61,860,000	
105	U7SLG 750/12T	7,5	380	42 - 42	2,4 - 9,6	144,5 - 90	59,610,000	
106	U7SLG 800/14T	8	380	42 - 42	2,4 - 9,6	168,5 - 105	61,510,000	
107	U7SLG 900/16T	9	380	42 - 42	2,4 - 9,6	192,7 - 123,8	66,000,000	
108	U7SLG 950/18T	9,5	380	42 - 42	2,4 - 9,6	216,9 - 135	71,380,000	
109	U7SLG 1000/20T	10	380	42 - 42	2,4 - 9,6	240,9 - 154,5	73,190,000	
110	U9SLG 750/12T	7	380	49 - 49	3,6 - 14,4	133,4 - 42,8	62,190,000	
111	U9SLG 800/14T	8	380	49 - 49	3,6 - 14,4	155,6 - 49,4	66,050,000	
112	U9SLG 900/16T	9	380	49 - 49	3,6 - 14,4	180,9 - 67,7	69,290,000	
113	U9SLG 950/18T	9,5	380	49 - 49	3,6 - 14,4	202,1 - 72,9	74,900,000	
114	U9SLG 1000/20T	10	380	49 - 49	3,6 - 14,4	227,2 - 84,4	77,210,000	
BƠM LY TÂM ĐA TẦNG CÁNH ĐẦU INOX SERIE : US (BƠM ĐƯỢC NƯỚC NÓNG < 110 ĐỘ C)								
115	U3S-50/2T	0.5	380		0.6 - 4.8	20.9 - 5.8	7,420,000	
116	U3S-90/4	0.9	220	34 - 34	0.6 - 4.8	42.8 - 13.9	9,220,000	
117	U3S-90/4T	0.9	380	34 - 34	0.6 - 4.8	42.8 - 13.9	11,190,000	
118	U3S-100/5	1	220	34 - 34	0.6 - 4.8	53.5 - 17.7	12,670,000	
119	U5S-120/4	1.2	220	34 - 34	1,8 - 8,4	42,2 - 10,4	14,200,000	
120	U5S-150/5	1.5	220	34 - 34	1,8 - 8,4	53,4 - 14	16,150,000	
121	U5S-200/7	2	220	34 - 34	1,8 - 8,4	75.5 - 21	19,850,000	
122	U5S-180/6	1.8	220	34 - 34	1.8-8.4	64.4-18.1	17,860,000	
123	U7S-120/3	1.2	220	42 - 34	2.4 - 10.8	33.9 - 10	11,320,000	
124	U9S-150/3	1.5	220	49 - 42	3.6 - 14.4	32.5 - 10.7	18,610,000	
125	U3S-100/5T	1	380	34 - 34	0.6 - 4.8	53.5 - 17.7	12,670,000	

STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m3/h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHỮA VAT	HÌNH MINH HỌA
126	U5S-120/4T	1.2	380	34 - 34	1.8 - 8.4	42.2 - 10.4	14,200,000	
127	U5S-150/5T	1.5	380	34 - 34	1.8 - 8.4	53.4 - 14	15,940,000	
128	U5S-180/6T	1.8	380	34 - 34	1.8-8.4	64.4-18.1	17,180,000	
129	U5S-200/7T	2	380	34 - 34	1.8 - 8.4	75.5 - 21	19,680,000	
130	U7S-120/3T	1.2	380	42 - 34	2.4 - 10.8	33.9 - 10	11,320,000	
131	U7S-300/6T	3	380		2.4 - 10.8	70.5 - 24.7	17,000,000	
132	U7S-350/7T	3.5	380	42 - 34	2.4 - 10.8	80.7 - 27.5	23,620,000	
133	U9S-150/3T	1.5	380	49 - 42	3.6 - 14.4	32.5 - 10.7	18,440,000	
134	U18S-400/4T	4	380		6 - 25.2	45 - 14.9	24,000,000	


BƠM TRỤC NGANG TỰ MÔI ĐA TẦNG CẢNH ĐẦU INOX SERIE : UA (BƠM NƯỚC NÓNG < 35 ĐỘ C)


135	U3A - 90/4	0.9	220	34-34	0.6 - 4.2	38.3 - 15	8,350,000	
136	U3A - 90/4T	0.9	380	34-34	0.6 - 4.2	38.3 - 15	8,350,000	
137	U5A - 120/4	1.2	220	34-34	1.8 - 7	41.3 - 15	8,710,000	
138	U5A - 120/4T	1.2	380	34-34	1.8 - 7	42.3 - 15	8,710,000	
139	U5A - 150/5	1.5	220	34-34	1.8 - 7.8	53 - 15	13,120,000	
140	U5A - 150/5T	1.5	380	34-34	1.8 - 7.8	53 - 15	13,120,000	

BƠM TRỤC NGANG TỰ MÔI ĐA TẦNG CẢNH ĐẦU INOX SERIE : USA (BƠM ĐƯỢC NƯỚC NÓNG < 110 ĐỘ C)



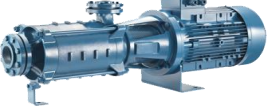
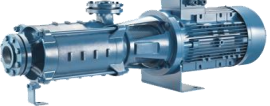
141	U3SA-90/4	0.9	220	34-34	0.6-4.6	41-13.5	11,650,000	
142	U3SA-90/4T	0.9	380	34-34	0.6-4.6	41-13.5	11,650,000	
143	U3SA-100/5	1	220	34-34	0.6 - 4.6	52.1 - 16.8	13,380,000	
144	U3SA-100/5T	1	380	34-34	0.6 - 4.6	52.1 - 16.8	13,380,000	
145	U5SA-120/4	1.2	220	34-34	1.8 - 7.8	41 - 13.5	12,790,000	
146	U5SA-120/4T	1.2	380	34-34	1.8 - 7.8	41 - 13.5	12,790,000	
147	U5SA-150/5	1.5	220	34-34	1.8 - 7.8	52.4 - 16.5	17,590,000	
148	U5SA-150/5T	1.5	380	34-34	1.8 - 7.8	52.4 - 16.5	17,590,000	

BƠM TRỤC ĐỨNG THÂN GANG CẢNH ĐỒNG SERIE : MSV


149	MSVA 4/7.5	10	380	60 - 49	6 - 27	111,6 - 49,7	87,170,000	
150	MSVA 5/9.2	12.5	380	60 - 49	6 - 27	143 - 68.2	113,050,000	
151	MSVA 6/11	15	380	60 - 49	6 - 24	167,2 - 87.4	119,130,000	
152	MSVA 8/15	20	380	60 - 49	6 - 24	227,2 - 118,4	142,110,000	
153	MSVB 3/11	15	380	60 - 49	12 - 39	111,6 - 57,8	104,340,000	
154	MSVB 4/15	20	380	60 - 49	12 - 39	146,5 - 81,8	120,600,000	
155	MSVB 5/18.5	25	380	60 - 49	12 - 39	181 - 102	134,240,000	
156	MSVB 6/22	30	380	60 - 49	12 - 39	214,6 - 120,2	152,640,000	
157	MSVC 2R1/11	15	380	76 - 60	24 - 57	76,8 - 40,4	100,730,000	
158	MSVC 3R/15	20	380	76 - 60	24 - 57	109 - 50,6	127,710,000	
159	MSVC 3/18.5	25	380	76 - 60	24 - 60	126 - 63,8	134,610,000	
160	MSVC 4R1/22	30	380	76 - 60	24 - 60	157.5 - 79.3	156,810,000	

STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m3/h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHỮA VAT	HÌNH MINH HỌA
161	MSVC 5/30	40	380	76 - 60	24 - 60	208.5 - 111.3	207,580,000	
162	MSVC 6/37	50	380	76 - 60	24 - 60	252 - 134.8	220,340,000	
163	MSVD 2/15	20	380	76 - 60	36 - 90	78 - 38,4	112,060,000	
164	MSVD 3R/18.5	25	380	76 - 60	36 - 90	101,5 - 44,7	137,370,000	
165	MSVD 3/22	30	380	76 - 60	36 - 90	116 - 56,1	144,130,000	
166	MSVD 4/30	40	380	76 - 60	36 - 90	152.7 - 73,2	198,000,000	
167	MSVD 5/37	50	380	76 - 60	36 - 90	188 - 90,9	210,200,000	


BƠM TRỤC NGANG ĐA TẦNG CẢNH THÂN GANG CẢNH ĐỒNG SERIE : MSH

168	MSHA 4/7.5	10	380	60 - 49	6 - 27	111,6 - 49,7	86,640,000	
169	MSHA 5/9.2	12.5	380	76 - 49	6 - 27	143 - 68.2	115,910,000	
170	MSHA 6/11	15	380	60 - 49	6 - 24	167,2 - 87.4	118,570,000	
171	MSHA 8/15	20	380	60 - 49	6 - 24	227,2 - 118,4	141,570,000	
172	MSHB 3/11	15	380	60 - 49	12 - 39	111,6 - 57,8	101,740,000	
173	MSHB 4/15	20	380	60 - 49	12 - 39	146,5 - 81,8	119,980,000	
174	MSHB 5/18.5	25	380	60 - 49	12 - 39	181 - 102	133,620,000	
175	MSHB 6/22	30	380	60 - 49	12 - 39	214,6 - 120,2	152,080,000	
176	MSHC 2R1/11	15	380	76 - 60	24 - 57	76,8 - 40,4	99,460,000	
177	MSHC 3R/15	20	380	76 - 60	24 - 57	109 - 50,6	125,930,000	
178	MSHC 3/18.5	25	380	76 - 60	24 - 60	126 - 63,8	133,340,000	
179	MSHC 4R1/22	30	380	76 - 60	24 - 60	157,5 - 79,3	155,570,000	
180	MSHD 2/15	20	380	76 - 60	36 - 90	78 - 38,4	110,790,000	
181	MSHD 3R/18.5	25	380	76 - 60	36 - 90	101,5 - 44,7	132,160,000	
182	MSHD 3/22	30	380	76 - 60	36 - 90	116 - 56,1	157,120,000	
183	MSHC 5/30	40	380	76 - 60	24 - 60	208,5 - 111,3	206,280,000	
184	MSHD 4/30	40	380		36 - 90	152.7 - 73.2	196,780,000	
185	MSHD 5/37	50	380		36 - 90	188 - 90.9	208,930,000	
186	MSHC 6/37	50	380	90 - 60	24 - 60	252 - 134,8	219,130,000	




BƠM CHÌM NƯỚC THẢI SERIE : DP (THÂN VÀ CẢNH BẰNG PLASTIC) DÂY ĐIỆN 10M


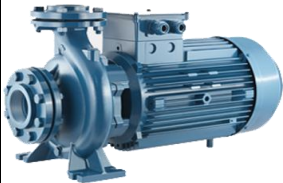
187	DP 40 G	0.25	220	34	1.2 - 4.8	5.7 - 2.5	5,980,000	
188	DP 60 G	0.5	220	34	1.2 - 7.2	8.5 - 2.6	6,980,000	
189	DP 80 G	1	220	42	3 - 12	10.3 - 4	8,360,000	
190	DP 100 G	1	220	42	3 - 15	13.3 - 4.5	8,590,000	

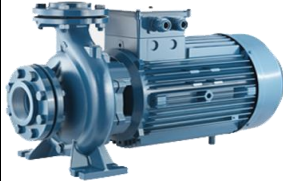

BƠM CHÌM NƯỚC THẢI SERIE : DX (THÂN - TRỤC VÀ CẢNH BẰNG INOX)


191	DX 80/2G	1.4	220	60	3 - 12	7.4 - 3.5	10,200,000	
192	DX 100/2G	1.8	220	60	3 - 18	9.8 - 3.5	10,680,000	
193	DXT 80/2	1.4	380	60	3 - 12	7.4 - 3.5	10,670,000	
194	DXT 100/2	1.8	380	60	3 - 18	9.8 - 3.5	10,910,000	

BƠM CHÌM NƯỚC THẢI SERIE : DB (THÂN BẰNG GANG- TRỤC VÀ CẢNH BẰNG INOX)

STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m3/h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT	HÌNH MINH HỌA
195	DB 100G	1.8	220	60	6 - 36	9.5 - 2.2	11,420,000	
196	DB 150G	2.3	220	60	6 - 39	11.5 - 3.4	11,810,000	
197	DBT 100	1.8	380	60	6 - 36	9.5 - 2.2	11,910,000	
198	DBT 150	2.3	380	60	6 - 39	11.5 - 3.4	12,090,000	
BƠM CHÌM NƯỚC THẢI SERIE : DG (THÂN GANG - TRỤC VÀ CÁNH INOX)								
199	DG 80/2G	1.4	220	60	3 - 15	8.3 - 3.7	9,590,000	
200	DG 100/2G	1.8	220	60	3 - 18	10.4 - 5.7	10,070,000	
201	DGT 80/2	1.4	380	60	3 - 15	8.3 - 3.7	9,780,000	
202	DGT 100/2	1.8	380	60	3 - 18	10.4 - 5.7	10,250,000	
BƠM CHÌM NƯỚC THẢI SERIE : DH (THÂN GANG - TRỤC INOX VÀ CÁNH ĐỒNG)								
203	DH 80G	1.3	220	49	3 - 15	14.9 - 4.3	10,310,000	
204	DH 80 (KHÔNG PHAO)	1.3	220	49	3 - 15	14.9 - 4.3	7,300,000	
205	DHT 80	1.3	380	49	3 - 15	14.9 - 4.3	10,450,000	
206	DH 100 G	1.8	220	49	3 - 18	18.4 - 4.4	10,710,000	
207	DHT 100	1.8	380	49	3 - 18	18.4 - 4.4	10,760,000	
BƠM CHÌM NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP SERIES: DM (TOÀN THÂN GANG) - KHÔNG GỒM COUPLING								
208	DMT 160	1.5	380	76	6 - 54	15.3 - 3.8	26,220,000	 4 POLE 4 POLE
209	DMT 210	2	380	76	6 - 54	18.4 - 5.2	26,900,000	
210	DMT 310	3	380	76	6 - 60	22.2 - 6.4	27,920,000	
211	DMT 410	4	380	90	6 - 72	24.6 - 8.3	39,170,000	
212	DMT 560	5.5	380	90	6 - 78	27.5 - 8.9	40,280,000	
213	DMT 400-4	4	380	114	12 - 96	12.7 - 4	42,780,000	
214	DMT 750-4	7.5	380	114	12 - 180	16.2 - 2.6	60,740,000	
215	DMT 1000	10	380	90	12 - 144	30.9 - 2.1	61,060,000	
BƠM CHÌM NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP SERIE : DC (TOÀN THÂN BẰNG GANG) - KHÔNG GỒM COUPLING								
216	DCT 160	1.5	380	60	6 - 36	17.9 - 3	25,240,000	
217	DCT 210	2	380	60	6 - 39	22.2 - 4.5	25,910,000	
218	DCT 310	3	380	60	6 - 42	25.4 - 5.9	26,690,000	
219	DCT 410	4	380	60	6 - 48	31.6 - 5.9	40,540,000	
220	DCT 560	5.5	380	60	6 - 51	36.1 - 6.5	41,180,000	
221	DCT 750	7.5	380	76	12 - 54	42.9 - 13.1	55,100,000	
222	DCT 1000	10	380	76	12 - 54	49.8 - 19.7	61,390,000	
BƠM CHÌM NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP CÓ CÁNH CẮT : DTRT								
223	DTR 101G	1.2KW	220	49	3 - 13.2	17.1 - 4.9	18,950,000	
224	DTRT 101	1.2KW	380	49	3 - 13.2	17.1 - 4.9	18,390,000	
224	DTRT 150	1.5	380	60	3 - 18	18.5 - 9.9	27,350,000	
224	DTRT 200	2	380	60	3 - 18	21.3 - 13.4	27,730,000	
224	DTRT 300	3	380	60	3 - 18	25.2 - 18.2	28,630,000	

STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m ³ /h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHỮA VAT	HÌNH MINH HỌA
224	DTRT 400	4	380	60	3 - 18	31,8 - 21,6	44,640,000	
224	DTRT 550	5.5	380	60	3 - 18	36,9 - 27,6	45,880,000	
224	DTRT 750	7.5	380	76	3 - 21,6	46,2 - 11	58,950,000	
224	DTRT 1000	10	380	76	3 - 21,6	52,7 - 15	64,100,000	
BƠM LY TÂM TRỤC NGANG CÔNG NGHIỆP SERIE : CM								
225	CM 32-160Cm	2	220	60 - 42	4.5 - 21	24.4 - 14.1	17,880,000	
226	CM 32-160C	2	380	60 - 42	4.5 - 21	24.4 - 14.1	17,730,000	
227	CM 32-160Bm	3	220	60 - 42	6 - 24	28.5 - 14.8	20,080,000	
228	CM 32-160B	3	380	60 - 42	6 - 24	28.5 - 14.8	19,180,000	
229	CM 32-160A	4	380	60 - 42	6 - 27	36.4 - 22.3	21,170,000	
230	CM 32-200Cm	5.5	220	60 - 42	6 - 27	39.7 - 27.6	27,490,000	
231	CM 32-200C	5.5	380	60 - 42	6 - 27	39.7 - 27.6	22,850,000	
232	CM 32-200B	7.5	380	60 - 42	6 - 30	50.2 - 37.2	30,840,000	
233	CM 32-200A	10	380	60 - 42	6 - 33	59 - 42,5	32,350,000	
234	CM 32-250B	15	380	60 - 42	7,5 - 30	81 - 52.5	45,480,000	
235	CM 32-250A	20	380	60 - 42	7,5 - 30	92,5 - 66	65,610,000	
236	CM 40-160Bm	4	220	76 - 49	9 - 39	30.1 - 19.1	23,500,000	
237	CM 40-160B	4	380	76 - 49	9 - 39	30.1 - 19.1	22,100,000	
238	CM 40-160Am	5.5	220	76 - 49	9 - 42	35.6 - 23.5	27,440,000	
239	CM 40-160AP	7.5	380	76 - 49	9 - 42	39,8-25,3	27,250,000	
240	CM 40-160A	5.5	380	76 - 49	9 - 42	35.6 - 23.5	22,940,000	
241	CM 40-200B	7.5	380	76 - 49	9 - 42	44.9 - 27.9	31,060,000	
242	CM 40-200AP	12.5	380	76 - 49	9 - 42	61.4-42.2	42,490,000	
243	CM 40-200A	10	380	76 - 49	9 - 42	57.7 - 40.3	32,560,000	
244	CM 40-250B	15	380	76 - 49	9 - 42	71.3 - 55.6	45,570,000	
245	CM 40-250A	20	380	76 - 49	9 - 48	86.3 - 67.9	64,290,000	
246	CM 50-125A	5.5	380	76 - 60	12 - 72	25.2 - 16.2	22,940,000	
247	CM 50-160B	7.5	380	76 - 60	21 - 78	32.1 - 15.2	31,170,000	
248	CM 50-160A	10	380	76 - 60	21 - 78	37.9 - 22.6	32,480,000	
249	CM 50-200C	12.5	380	76 - 60	24 - 72	45.6 - 24.5	41,610,000	
250	CM 50-200B	15	380	76 - 60	24 - 72	51.0 - 32.0	45,820,000	
251	CM 50-200A	20	380	76 - 60	24 - 78	58.3 - 38.8	63,900,000	
252	CM 50-250C	20	380	76 - 60	27 - 78	70.8 - 50.5	64,930,000	
253	CM 50-250B	25	380	76 - 60	27 - 78	78.0 - 58.3	71,610,000	
254	CM 50-250A	30	380	76 - 60	27 - 78	89.5 - 71.7	75,610,000	
255	CM 65-125B	7.5	380	90 - 76	30 - 120	22 - 12.6	31,660,000	
256	CM 65-125A	10	380	90 - 76	30 - 132	26.4 - 16.5	32,860,000	
257	CM 65-160B	15	380	90 - 76	42 - 144	34.6 - 21.1	45,000,000	

STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m3/h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHỮA VAT	HÌNH MINH HỌA
258	CM 65-160A	20	380	90 - 76	42 - 144	40.6 - 29.8	65,100,000	
259	CM 65-200C	20	380	90 - 76	54 - 132	46.3 - 28	65,710,000	
260	CM 65-200B	25	380	90 - 76	54 - 144	52.6 - 31.3	72,790,000	
261	CM 65-200A	30	380	90 - 76	54 - 144	61 - 41.7	75,000,000	
262	CM 65-250B	40	380	90 - 76	54 - 144	79.5 - 48.5	136,980,000	
263	CM 65-250A	50	380	90 - 76	54 - 156	89.5 - 54.0	146,050,000	
264	CM 80-160D	15	380	114 - 90	66 - 180	26.4 - 15.1	46,300,000	
265	CM 80-160C	20	380	114 - 90	66 - 195	30.7 - 17.2	63,740,000	
266	CM 80-160B	25	380	114 - 90	66 - 210	35 - 21	72,270,000	
267	CM 80-160A	30	380	114 - 90	66 - 225	39.8 - 23.5	76,080,000	
268	CM 80-200A	50	380	114 - 90	96 - 240	59.6 - 46.1	147,230,000	
269	CM 80-200B	40	380	114 - 90	96 - 225	50.6 - 38.6	137,620,000	
270	CM 100-160B	40	380	114 - 90	96 - 330	41,1 - 25,1	143,450,000	
271	CM 100-160A	50	380	114 - 90	96 - 330	45,1 - 31	151,890,000	
BƠM LY TÂM TRỤC NGANG CÔNG NGHIỆP DẦU INOX 304 SERIE : CMS - BAO GỒM MẶT BÍCH								
272	CMS32B/1.5m	2	220	60-42	6 - 30	23.6 - 13.5	20,080,000	
273	CMS32B/2.2 m	3	220	60-42	6 - 30	28.9 - 16.4	20,800,000	
274	CMS32C/4m	5.5	220	60-42	6 - 27	46.6 - 37.7	31,930,000	
275	CMS40A/1.5m	2	220	76-49	9 - 33	16.2 - 10.2	20,530,000	
276	CMS40A/2.2m	3	220	76-49	9 - 39	21.6 - 13.4	21,210,000	
277	CMS40B/4m	5.5	220	76-49	12 - 45	34.8 - 17	30,630,000	
278	CMS50A/4m	5.5	220	76-60	18 - 66	25.8 - 16.4	31,660,000	
279	CMS32B/1.5	2	380	60-42	0-30	23.9-13.5	19,240,000	
280	CMS32B/2.2	3	380	60-42	0-30	29.5-16.4	20,010,000	
281	CMS32C/3	4	380	60-42	0-30	36.9-24.3	23,990,000	
282	CMS32C/4	5.5	380	60-42	0-27	49.7-37.7	26,660,000	
283	CMS32C/5.5	7.5	380	60-42	0-27	63.9-48.3	32,390,000	
284	CMS40A/1.5	2	380	76-49	0-33	16.4-10.2	19,200,000	
285	CMS40A/2.2	3	380	76-49	0-39	21.5-13.4	20,440,000	
286	CMS40A/3	4	380	76-49	0-45	27.1-16.3	22,090,000	
287	CMS40B/4	5.5	380	76-49	0-45	36.6-17.0	25,170,000	
288	CMS40C/5.5	7.5	380	76-49	0-54	44.4-21.0	34,380,000	
289	CMS40C/7.5	10	380	76-49	0-60	54.0-24.5	37,780,000	
290	CMS40C/11	15	380	76-49	0-66	68.5-43.8	52,170,000	
291	CMS50A/3	4	380	76-60	0-60	22.3-10.7	22,740,000	
292	CMS50A/4	5.5	380	76-60	0-66	26.0-16.4	26,210,000	
293	CMS50B/5.5	7.5	380	76-60	0-72	34.9-22.7	34,110,000	
294	CMS50C/7.5	10	380	76-60	0-78	39.8-27.9	34,570,000	

STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m3/h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHỮA VAT	HÌNH MINH HỌA
295	CMS50C/11	15	380	76-60	0-78	55.8-41.9	53,210,000	
296	CMS50C/15	20	380	76-60	0-72	65.9-53.4	77,770,000	
297	CMS50C/18.5	25	380	76-60	0-72	69.6-63.1	86,870,000	
298	CMS65A/5.5	7.5	380	90-76	0-126	20.3-10.4	36,690,000	
299	CMS65A/7.5	10	380	90-76	0-132	25.1-15.0	38,330,000	
300	CMS65B/11	15	380	90-76	0-126	34.8-25.6	54,040,000	
301	CMS65B/15	20	380	90-76	0-126	41.9-35.8	78,670,000	
302	CMS65C/18.5	25	380	90-76	0-126	49.7-42.5	88,410,000	
303	CMS65C/22	30	380	90-76	0-138	58.1-48.7	94,310,000	
304	CMS80B/11	15	380	114-90	0-204	27.3-11.8	56,230,000	
305	CMS80B/15	20	380	114-90	0-204	32.2-17.8	80,700,000	
306	CMS80B/18.5	25	380	114-90	0-216	38.4-23.3	89,850,000	
307	CMS80C/22	30	380	114-90	0-192	41.9-29	96,250,000	

BƠM CHÌM GIẾNG KHOAN 4 INCH : GUỒNG BƠM PENTAX + ĐỘNG CƠ PENTAX 220/380V - 50HZ

308	4ST 24-34	10	380	60	3.6 - 24	180 - 15	47,400,000
-----	-----------	----	-----	----	----------	----------	------------

BƠM CHÌM GIẾNG KHOAN 4 INCH : GUỒNG BƠM PENTAX + ĐỘNG CƠ PENTAX 220/380V - 50HZ

SERIE 4L LÀ LOẠI CÁNH NHỰA MẶT CHÀ CHỊU CÁT TỐT



309	4L 7/06	1	220	60	2,4-9,6	36 - 15	12,330,000
310	4L 7/09	1.5	220	60	2,4-9,6	54-23	14,160,000
311	4L 7/13	2.0	220	60	2,4-9,6	78-33	16,700,000
312	4L 7/12	2.0	220	60	2,4-9,6	78-33	16,700,000
313	4L 9/09	2.0	220	60	4,8-12	56-23	15,700,000
314	4L 7/17	3.0	220	60	2,4-9,6	102-43	21,750,000
315	4L 9/13	3.0	220	60	4,8-12	81-33	20,630,000
316	4L 16/09	3.0	220	60	19-24	45-17	24,930,000
317	4L 16/10	3.0	220	60	19-24	45-17	24,930,000
318	4L 7/23	4.0	380	60	2,4-9,6	138-58	25,830,000
319	4L 9/18	4.0	380	60	4,8-12	106-43	23,560,000
320	4L 16/13	4.0	380	60	19-24	65-24	32,670,000
321	4L 16/14	4.0	380	60	19-24	65-24	32,670,000
322	4L 16/19	5.5	380	60	19-24	85-31	39,500,000
323	4L 16/23	7.5	380	60	19-24	115-43	52,760,000
324	4L 16/32	10.0	380	60	19-24	160-59	63,450,000

BƠM CHÌM GIẾNG KHOAN 6 INCH : GUỒNG BƠM PENTAX + ĐỘNG CƠ COVERCO HOAC PENTAX

SERIE 6L LÀ LOẠI CÁNH NHỰA MẶT CHÀ CHỊU CÁT TỐT (kiểm tra tồn kho chi tiết loại motor trước khi báo khách hàng)

325	6L 23/06	7.5	380	90	12 - 36	82-20	55,330,000
326	6L 35/04	7.5	380	90	18 - 48	53-17	54,520,000
327	6L 36/06	7.5	380	90	18 - 42	59-35	56,830,000



STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m3/h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHỮA VAT	HÌNH MINH HỌA
328	6L 23/08	10.0	380	90	12 - 36	105-26	57,980,000	
329	6L 35/05	10.0	380	90	18 - 48	67-22	55,950,000	
330	6L 36/08	10.0	380	90	18 - 42	79-46	61,500,000	
331	6L 17/14	15.0	380	76	9 - 27	202-60	67,500,000	
332	6L 35/08	15.0	380	90	18 - 48	106-35	69,750,000	
333	6L 43/09	15.0	380	90	24 - 54	88-45	71,610,000	
334	6L 17/19	20.0	380	76	9 - 27	280-83	85,410,000	
335	6L 35/11	20.0	380	90	18 - 48	133-43	81,600,000	
336	6L 43/12	20.0	380	90	24 - 54	117-60	85,760,000	
337	6L 43/18	30.0	380	90	24 - 54	176-90	117,500,000	
ĐẦU BƠM GANG RỜI TRỤC PENTAX 2 POLE								
338	CA 32-160C	2		60 - 42	4.5 - 21	24.4 - 14.1	CALL	
339	CA 32-160B	3		60 - 42	6 - 24	28.5 - 14.8	CALL	
340	CA 32-160A	4		60 - 42	6 - 27	36.4 - 22.3	CALL	
341	CA 32-200C	5.5		60 - 42	6 - 27	39.7 - 27.6	CALL	
342	CA 32-200B	7.5		60 - 42	6 - 30	50.2 - 32.5	CALL	
343	CA 32-200A	10		60 - 42	6 - 33	59 - 42.5	CALL	
344	CA 32-250B	15		60 - 42	7.5 - 30	81 - 52.5	CALL	
345	CA 32-250A	20		60 - 42	7.5 - 30	92.5 - 66	CALL	
346	CA 40-160B	4		76 - 49	9 - 39	30.1 - 19.1	CALL	
347	CA 40-160A	5.5		76 - 49	9 - 42	35.6 - 23.5	CALL	
348	CA 40-200B	7.5		76 - 49	9 - 42	44.9 - 27.9	CALL	
349	CA 40-200A	10		76 - 49	9 - 42	57.7 - 40.3	CALL	
350	CA 40-250B	20		76 - 49	9 - 42	71.3 - 55.6	CALL	
351	CA 40-250A	25		76 - 49	9 - 48	86.3 - 67.9	CALL	
352	CA 50-200B	15		76 - 60	24 - 72	51.0 - 32.0	CALL	
353	CA 50-200A	20		76 - 60	24 - 78	58.3 - 38.8	CALL	
354	CA 50-250C	25		76 - 60	27 - 78	70.8 - 50.5	CALL	
355	CA 50-250B	30		76 - 60	27 - 78	78.0 - 58.3	CALL	
356	CA 50-250A	40		76 - 60	27 - 78	89.5 - 71.7	CALL	
357	CA 50-315BN	75		90 - 60	42 - 144	124.3 - 103.5	CALL	
358	CA 50-315AN	100		90 - 60	42 - 144	146.9 - 125.8	CALL	
359	CA 65-250B	40		90 - 76	54 - 144	79.5 - 48.5	CALL	
360	CA 65-250A	50		90 - 76	54 - 156	89.5 - 54.0	CALL	
361	CA 65-200C	20		90 - 76	54 - 132	46.3 - 28	CALL	
362	CA 65-200A	30		90 - 76	54 - 144	61 - 41.7	CALL	
363	CA 65-200B	25		90 - 76	54 - 144	52.6 - 31.3	CALL	
364	CA 65-315BN	100		90 - 76	54 - 195	121.6 - 101.1	CALL	

STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m3/h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHỮA VAT	HÌNH MINH HỌA
365	CA 65-315AN	125		90 - 76	54 - 210	138.3 - 110.4	CALL	
366	CA 80-200B	40		114 - 90	96 - 225	50.6 - 38.6	CALL	
367	CA 80-200A	50		114 - 90	96 - 240	59.6 - 46.1	CALL	
368	CA 80-250B	60		114 - 90	96 - 225	80 - 58.8	CALL	
369	CA 80-250A	75		114 - 90	96 - 240	92.8 - 65.2	CALL	
370	CA 80-315BN	125		114 - 90	78 - 255	112.2 - 90.8	CALL	
371	CA 80-315AN	150		114 - 90	78 - 255	141.4 - 118.5	CALL	
372	CA 100-200B	60		140 - 114	108 - 330	56.8 - 39.7	CALL	
373	CA 100-200A	75		140 - 114	108 - 360	62.2 - 42.5	CALL	
374	CA 100-250B	100		140 - 114	120 - 330	83.7 - 67.6	CALL	
375	CA 100-250A	125		140 - 114	120 - 360	93.9 - 73.2	CALL	
ĐẦU BOM GANG RỜI TRỤC PENTAX 4 POLE								
376	4CA 50-315	15		90 - 60	18 - 96	37.2 - 25.1	CALL	
377	4CA 80-315	20		114 - 90	42 - 168	35 - 23.7	CALL	
ĐẦU BOM INOX RỜI TRỤC PENTAX 2 POLE								
378	CAX50-250C	20		76 - 60	27 - 78	70.8 - 50.5	CALL	
379	CAX65-200C	20		90 - 76	54 - 132	46.3 - 28	CALL	
380	CAX65-200A	30		90 - 76	54 - 144	61 - 41.7	CALL	
381	CAX65-250A	50		90 - 76	54 - 156	89.5 - 54.0	CALL	
382	CAX80-160C	20		114 - 90	78 - 195	30.3 - 17.2	CALL	
383	CAX80-160A	30		114 - 90	78 - 225	39.6 - 23.5	CALL	
384	CAX80-200A	50		114 - 90	96 - 240	59.6 - 46.1	CALL	
BƠM TĂNG ÁP THƯỜNG , gồm 1 bơm RÁP BẦU TĂNG ÁP 18-20L								
385	CAM 100 (giá này chỉ áp dụng cho hàng mẫu đang trưng bày tại chi nhánh)						6,440,000	
386	MB 200 (giá này chỉ áp dụng cho hàng mẫu đang trưng bày tại chi nhánh)						10,430,000	
387	PM 80 (giá này chỉ áp dụng cho hàng mẫu đang trưng bày tại chi nhánh)						6,100,000	
388	INOX 100/62 (giá này chỉ áp dụng cho hàng mẫu đang trưng bày tại chi nhánh)						9,480,000	
HỆ BOOSTER GỒM 2 BƠM								
389	Hệ Booster CHT 210 giá này chỉ áp dụng cho hàng mẫu trưng bày tại chi nhánh						31,500,000	
HỆ TĂNG ÁP 2 BƠM 2 BIÊN TÀN								
390	MBT 200+ EPIC (gồm 2 bơm trưng bày tại chi nhánh)						49,900,000	
RỜ LE CỤM TĂNG ÁP ĐIỆN TỬ								
391	Rờ le HIDROMATIC H1						1,400,000	
392	Rờ le HIDROTANK H1						1,750,000	
BƠM TĂNG ÁP BIÊN TÀN								
393	AQUADOMUS	1.1			1,5-5,4	10 - 55	25,760,000	
Auto Coupling DỪNG CHO BƠM CHÌM NƯỚC THẢI (chưa bao gồm thanh trượt và xích- xuất xứ ITALY								
394	DN 65 dùng cho DMT 160/210/310						9,130,000	

STT	MODEL	CÔNG SUẤT HP	ĐIỆN ÁP	ĐƯỜNG KÍNH HÚT XẢ	LƯU LƯỢNG Q (m3/h)	CỘT ÁP H (m)	ĐƠN GIÁ CHỨA VAT	HÌNH MINH HỌA
395	DN 80 dùng cho DMT 410/560/1000						12,320,000	
Auto Coupling DÙNG CHO BƠM CHÌM NƯỚC THẢI (chưa bao gồm thanh trượt và xích)- xuất xứ VIỆT NAM								
396	DN 50						3,630,000	
397	DN 65						4,830,000	
398	DN 80						5,690,000	
399	DN 100						6,520,000	

GHI CHÚ :

- * Xuất xứ : ITALY. Cung cấp hồ sơ nhập khẩu hợp lệ.
- * Hàng bảo hành 12 tháng.
- * Giá trên chưa bao gồm VAT . (bắt buộc lấy VAT)